

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2018/DS-PT
Ngày 10- 5 -2018
V/v Tranh chấp yêu cầu thực
hiện nghĩa vụ trả tiền.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Bình

Các Thẩm phán: Ông Phan Tiến Dũng

Bà Nguyễn Thị Kim Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Minh Chiến - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Ông Đoàn Thanh Lương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 5 năm 2018, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 84/2017/TLPT-DS ngày 15 tháng 12 năm 2017 về việc “tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2017/DS -ST ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 34/2018/QĐ-PT ngày 15 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần X; địa chỉ: đường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn C – chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N; địa chỉ: Lô 4, đường N, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

3. Người kháng cáo: Bị đơn là ông Nguyễn Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là Công ty cổ phần X trình bày như sau:

Năm 1998 ông Nguyễn Văn N về công tác tại Công ty X (nay là Công ty Cổ phần X). Sau một thời gian công tác tại Phòng kỹ thuật trực thuộc công ty, ông N có nhận khoán công trình và bao thầu toàn bộ vật tư, nhân công công trình. Lương và các khoản phụ cấp của ông N được trừ vào công trình mà ông N đã nhận khoán như những đội thi công khác trong công ty. Trong quá trình trực tiếp

thi công các công trình mà ông N nhận khoán, ông N có làm đơn nhờ công ty vay vốn trước để thi công công trình, lãi suất được hai bên thỏa thuận theo lãi suất ngân hàng là 1%. Khi công trình thi công xong và được chủ đầu tư thanh toán thì công ty tính toán, trừ số tiền ông N đã vay và trả tiền cho ông N theo hợp đồng khoán hai bên ký kết.

Năm 2007 ông N thôi việc tại công ty để mở công ty riêng nên công ty không thể thu hồi các khoản tiền mà ông N còn nợ.

Ngày 31-5-2012, Công ty cổ phần X với ông N đã tính toán chốt công nợ, ông N còn nợ của công ty là 317.174.410 đồng, trong đó nhờ công ty vay để làm công trình là 186.370.000 đồng, tiền lãi vay như hai bên thỏa thuận 1% tính đến ngày 31-5-2012 là 125.275.000 đồng, tiền bảo hiểm công ty nộp thay cho ông N là 15.529.410 đồng, sau khi trừ số tiền công ty phải trả tiền nghỉ chế độ 41 cho ông N là 63.085.600 đồng, tại buổi làm việc ông N thừa nhận còn nợ công ty số tiền 264.089.000 đồng. Sau nhiều lần yêu cầu nhưng ông N vẫn không trả nợ số tiền trên, ngày 19-12-2014, ông N và công ty đã làm việc với nhau, tại buổi làm việc ông N hứa đến ngày 30-6-2015 sẽ thanh toán dứt điểm số tiền còn nợ cho công ty. Đến nay, mặc dù đã quá hạn nhưng ông N không trả tiền cho công ty như cam kết.

Trong quá trình giải quyết vụ án Công ty cổ phần X yêu cầu ông N phải hoàn trả số tiền 264.089.000 đồng và tiền lãi 1% tính từ ngày 30-5-2012 đến nay. Tuy nhiên, tại phiên tòa Công ty cổ phần X thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông N phải trả số tiền như hai bên đã tính toán chốt công nợ là 264.089.000 đồng và tiền lãi như hai bên thỏa thuận là 1% đối với số tiền vay còn nợ là 186.370.000 đồng và tiền lãi 1% đối với tiền bảo hiểm công ty nộp thay cho ông N là 15.529.410 đồng tính từ ngày 31-5-2012 đến ngày 10-10-2017.

Đối với yêu cầu phản tố của ông N về việc buộc Công ty hoàn trả trị giá 01 ống nhôm trị giá 5.200.00 đồng, Công ty thừa nhận có mượn và có trách nhiệm trả cho ông N.

-Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn N có yêu cầu phản tố và trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Trước đây, ông N là nhân viên của Công ty X cho đến năm 2007 thì nghỉ việc theo Nghị định số 41/2002/ NĐ-CP ngày 2-4-2002 của Chính phủ (Thuộc trường hợp nghỉ việc hưởng chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước).

Trong thời gian ông N còn làm việc tại công ty, năm 2003 công ty trúng thầu xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa khu vực A, ông N đã xin công ty nhận thầu một số hạng mục công trình và được công ty đồng ý. Khi công trình triển khai được một thời gian, ông N được công ty cử tham gia Ban chỉ huy công trình và giữ chức vụ Phó chỉ huy trưởng công trình theo Quyết định số 39/QĐ-CT ngày 1-8-2003 của Giám đốc công ty. Trong quá trình nhận thi công công trình thì ông N có làm đơn đề nghị công ty cho ông được vay vốn, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1%.

Sau khi đối chiếu công nợ thì ông N công nhận còn nợ công ty số tiền 264.089.000 đồng, thể hiện tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 31-5-2012. Sau

khi hai bên tính toán, chốt công nợ ngày 31-5-2012, ông N và phía công ty cũng đã làm việc với nhau nhiều lần, tại các lần làm việc ông N đều có yêu cầu công ty tính toán số tiền lương, thưởng và các chế độ phụ cấp khác mà công ty chưa thanh toán để bù trừ vào số tiền mà ông N còn nợ công ty nhưng công ty đều không ghi nhận, giải quyết.

Tại buổi làm việc ngày 19-12-2014 với phía Công ty, ông N đã nói rõ và có ghi ý kiến của mình vào biên bản làm việc, đề nghị công ty tính toán số tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, sau khi tính toán nếu ông N còn nợ thì ông N sẽ thanh toán dứt điểm số tiền còn nợ cho công ty vào ngày 30-6-2015. Sau buổi làm việc đó, hai bên đã nhiều lần làm việc với nhau, ông N vẫn giữ nguyên các yêu cầu tại buổi làm việc nhưng phía Công ty không giải quyết yêu cầu của ông N. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông N đều thừa nhận còn nợ công ty số tiền 264.089.000 đồng. Ông N đồng ý trả lãi suất 1% đối với số tiền 186.370.000 đồng và tiền lãi 1% đối với tiền bảo hiểm công ty nộp thay cho ông N là 15.529.410 đồng như công ty yêu cầu nhưng thời gian trả nợ thì phải đợi ông N khởi kiện yêu cầu công ty trả tiền lương, tiền thưởng và các chế độ phụ cấp khác mà công ty chưa thanh toán để bù trừ vào số tiền còn nợ.

Ngoài ra ông N có yêu cầu phản tố, yêu cầu công ty hoàn trả cho ông 01 ông nhôm trị giá 5.200.000 đồng mà công ty đã mượn để sử dụng trong quá trình thi công công trình Bệnh viện đa khoa khu vực A, ngoài ra ông N không có yêu cầu nào khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2017/DS-ST ngày 10 tháng 10 năm 2017, Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2015.

Áp dụng Điều 280; khoản 1 Điều 281; Điều 283; Điều 290; khoản 2 Điều 305; Điều 290; Điều 471; Điều 474, 476 Bộ luật dân sự 2005.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần X

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn N

Buộc ông Nguyễn Văn N có trách nhiệm trả cho Công ty cổ phần X số tiền 379.844.662 đồng.

Công nhận sự thỏa thuận của Công ty cổ phần X và ông Nguyễn Văn N, Công ty cổ phần X có trách nhiệm trả cho ông N số tiền 5.200.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, thông báo quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25-10-2017, bị đơn là ông Nguyễn Văn N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo, Kiểm sát viên đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp cho Công ty cổ phần X (sau đây gọi là Công ty) ngày 21-8-2015 thì người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Văn C – chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc. Như vậy, ông C phải là người đại diện cho Công ty ký đơn khởi kiện và tham gia tố tụng. Nhưng, ngày 16-5-2016 ông Võ Trọng B – chức vụ Phó giám đốc Công ty lại là người ký đơn khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn N thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo cam kết. Theo đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận đơn khởi kiện, thụ lý vụ án và xác định ông B là người là người đại diện cho nguyên đơn tham gia tố tụng là vi phạm thủ tục tố tụng.

[2] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông N thực hiện nghĩa vụ trả 264.089.000 đồng và tiền lãi là 1% đối với số tiền còn nợ. Trong quá trình tham gia tố tụng, ông N có “Đơn trình bày” đề ngày 04/7/2016 và tại Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 19-9-2016 ông N yêu cầu Công ty khấu trừ số tiền nợ mà Công ty khởi kiện vào các khoản tiền lương, thưởng, phụ cấp khi ông còn làm nhân viên và tiền lãi do chiếm giữ số tiền này; Công ty không được tính lãi 20% giá trị tạm ứng của hạng mục công trình nhận thầu vào công nợ. Thấy rằng, yêu cầu trên của bị đơn thuộc trường hợp bị đơn yêu cầu Tòa án không chấp nhận hoặc chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định ý kiến nêu trên của bị đơn là yêu cầu phản tố và ra Thông báo số 08A/TB-TA ngày 19/6/2016 để hướng dẫn ông N là thủ tục phản tố, từ đó không thu thập chứng cứ để đánh giá, xem xét ý kiến của bị đơn là có căn cứ hay không mà chỉ căn cứ vào các tài liệu do nguyên đơn cung cấp để giải quyết vụ án là chưa giải quyết hết các vấn đề của vụ án, vi phạm thủ tục tố tụng dân sự, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bị đơn.

[3] Do việc giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như đã nêu trên nên Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm; chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do hủy bản án dân sự sơ thẩm nên ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2014/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2017/DS -ST ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai đã xét xử vụ án tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền giữa nguyên đơn là Công ty Cổ phần X với bị đơn là ông Nguyễn Văn N.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn N 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0001837 ngày 16/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, tỉnh Gia Lai.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND thị xã A;
- VKSND A;
- Chi cục THA dân sự A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa DS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Văn Bình